THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2026/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập, tổ chức và hoạt động, cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 77/2025/QH15 ngày 18 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động, cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 1. Thành lập "Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả" trực thuộc Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Quỹ); là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có tư cách pháp nhân, được cấp vốn điều lệ, có con dấu và bảng cân đối kế toán riêng; được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của cơ quan quản lý nhà nước về tài chính và Kiểm toán Nhà nước; Quỹ hoạt động công khai, minh bạch và bình đẳng. Trụ sở chính của Quỹ đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nguồn vốn và kinh phí chi quản lý của Quỹ

1. Ngân sách nhà nước cấp 500 (năm trăm) tỷ đồng vốn điều lệ cho Quỹ từ nguồn vốn đầu tư công, được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai

đoạn 2026 - 2030 của Bộ Công Thương, cấp trong 03 năm (2027 - 2029); đến năm 2029 cấp đủ 500 (năm trăm) tỷ đồng. Việc tăng vốn điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính, bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

2. Vốn bổ sung hằng năm từ các nguồn:

a) Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện không phải hoàn trả của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 22 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ theo quy định;

c) Các nguồn vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí chi quản lý cho hoạt động của Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát và Cơ quan điều hành Quỹ được bảo đảm từ doanh thu của Quỹ và nguồn tài trợ, viện trợ theo thỏa thuận với nhà tài trợ, theo quy định tại Điều 38 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Quỹ. Công chức, viên chức của Bộ Công Thương làm việc theo chế độ kiêm nhiệm tại Quỹ hưởng lương tại cơ quan, đơn vị nơi đang công tác.

Điều 3. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về việc tổ chức và hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Túc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Dự thảo)

QUY ĐỊNH

Về việc thành lập, tổ chức và hoạt động, cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-TTg ngày tháng năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về vị trí, chức năng, nguyên tắc tổ chức và hoạt động; nhiệm vụ, quyền hạn; cơ cấu tổ chức, quản trị và điều hành; vốn và cơ chế quản lý tài chính; trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan; việc sửa đổi, bổ sung, tổ chức lại, giải thể của Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được thành lập theo Điều 1 Quyết định số …/2026/QĐ-TTg (sau đây gọi tắt là Quỹ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với:

a) Quỹ; Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ;

b) Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và các cơ quan nhà nước có liên quan đến tổ chức, hoạt động và quản lý tài chính của Quỹ;

c) Các tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng phi ngân hàng là tổ chức tín dụng tham gia của Quỹ; tổ chức, cá nhân ủy thác vốn cho Quỹ; tổ chức, cá nhân tài trợ, viện trợ, đóng góp cho Quỹ; tổ chức chuyên môn, đơn vị thực hiện nhiệm vụ do Quỹ giao hoặc tài trợ; và tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn hỗ trợ của Quỹ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Tổ chức tín dụng tham gia" là tổ chức tín dụng được lựa chọn theo tiêu chí, quy trình do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành, ký hợp đồng với Quỹ để thực hiện các hoạt động sau: (i) vay vốn của Quỹ để cho vay lại theo phương thức cho vay bán buôn; hoặc (ii) nhận ủy thác của Quỹ để thực hiện chi trả hỗ trợ lãi suất.

2. "Chương trình của Quỹ" là tập hợp các nhiệm vụ, hoạt động cụ thể do Quỹ xây dựng, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm thực hiện mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. "Nhà tài trợ" là tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện tài trợ, viện trợ cho chương trình, dự án, nhiệm vụ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của Quỹ trên cơ sở thỏa thuận tài trợ, viện trợ phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

4. "Tổ chức dịch vụ năng lượng" là tổ chức cung cấp dịch vụ, giải pháp kỹ thuật và tài chính, thực hiện dự án đầu tư về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả dựa trên hợp đồng hiệu quả năng lượng.

5. "Dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả" là dự án đầu tư, cải tạo, nâng cấp hoặc thay thế công nghệ, thiết bị, quy trình nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, tiết kiệm năng lượng hoặc giảm phát thải khí nhà kính, thuộc danh mục loại hình dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành.

6. "Vốn nhàn rỗi" là phần vốn của Quỹ chưa sử dụng cho các nghiệp vụ và chưa đến hạn thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Quy định này.

7. "Vốn chủ sở hữu" là nguồn vốn thuộc sở hữu của Quỹ, gồm vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp, vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện không phải hoàn trả, vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ và các nguồn vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

8. "Nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu" là khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp hoặc vốn nhận ủy thác mà bên cung cấp vốn quy định mục tiêu, đối tượng, điều kiện sử dụng, chế độ báo cáo hoặc phương thức xử lý vốn khi kết thúc chương trình, dự án hoặc hoạt động tài trợ.

9. "Vốn nhận ủy thác" là vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài ủy thác cho Quỹ để cho vay, hỗ trợ lãi suất, tài trợ hoặc hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; vốn nhận ủy thác không thuộc sở hữu của Quỹ.

10. "Chi phí nghiệp vụ" là các khoản chi phát sinh trực tiếp từ hoạt động sử dụng vốn để thực hiện các hoạt động, nghiệp vụ của Quỹ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37 Quy định này.

11. "Chi phí vận hành" là các khoản chi bảo đảm hoạt động thường xuyên của bộ máy quản lý và điều hành Quỹ theo quy định tại Điều 38 Quy định này.

12. "Cho vay bán buôn" là phương thức Quỹ cho tổ chức tín dụng tham gia vay vốn để cho vay lại khách hàng thuộc đối tượng quy định tại Quy định này. Tổ chức tín dụng tham gia tự thẩm định, quyết định cho vay lại, chịu rủi ro tín dụng đối với khách hàng và có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi cho Quỹ. Lãi suất cho vay bán buôn là lãi suất Quỹ áp dụng đối với tổ chức tín dụng tham gia.

13. "Nguồn 10% vốn điều lệ" là phần vốn điều lệ đã được cấp mà Quỹ được sử dụng cho các nghiệp vụ hỗ trợ và đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy định này.

14. "Nghĩa vụ đã cam kết" là tổng số tiền Quỹ đã cam kết chi hoặc giải ngân theo hợp đồng, quyết định hỗ trợ đã ký nhưng chưa thực hiện, bao gồm cả phần nghĩa vụ của các năm tiếp theo.

15. "Xác nhận kỹ thuật" là việc xác nhận dự án, hoạt động đáp ứng tiêu chí kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và kết quả tiết kiệm năng lượng đạt được, do Quỹ hoặc tổ chức chuyên môn được Quỹ chỉ định thực hiện.

Điều 4. Tên gọi, vị trí và tư cách pháp nhân

1. Tên gọi đầy đủ: Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tên giao dịch tiếng Anh: Vietnam National Energy Efficiency Fund, viết tắt là VNEEF.

2. Quỹ là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc Bộ Công Thương; hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, con dấu và bảng cân đối kế toán riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Trụ sở chính của Quỹ đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 5. Chức năng

Quỹ có chức năng huy động vốn, cho vay, đầu tư, ủy thác và nhận ủy thác; hỗ trợ, tài trợ (bao gồm hỗ trợ lãi suất, tài trợ, đồng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường) cho dự án, nhiệm vụ, hoạt động để thực hiện chức năng thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn cả nước theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41a Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

Quỹ hoạt động theo các nguyên tắc sau đây:

1. Phục vụ mục tiêu chính sách công về thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, nhưng phải bảo toàn vốn theo quy định tại Điều 32 Quy định này.

2. Bổ trợ, không thay thế thị trường tài chính; không cạnh tranh với các tổ chức tín dụng; không trùng lặp về nguồn thu, nhiệm vụ chi với ngân sách nhà nước.

3. Sử dụng nguồn lực đúng mục tiêu, hiệu quả, minh bạch; chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán về hoạt động tài chính của cơ quan quản lý nhà nước về tài chính và Kiểm toán Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức tinh gọn; nghiệp vụ cho vay của Quỹ có thể được thực hiện theo phương thức cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia, Quỹ có thể được ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả hỗ trợ lãi suất; Hội đồng quản lý

Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, sử dụng bộ máy hiện có của Bộ Công Thương, trừ Kế toán trưởng làm việc theo chế độ chuyên trách; không làm tăng biên chế hành chính, sự nghiệp.

5. Bảo đảm phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm giữa cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý, cơ quan kiểm soát, cơ quan điều hành và tổ chức tín dụng tham gia; hoạt động công khai, minh bạch, bình đẳng, bảo đảm trách nhiệm giải trình và kiểm soát rủi ro.

6. Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với thu lãi cho vay bán buôn, lãi tiền gửi, phí nhận ủy thác và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 7. Nhiệm vụ của Quỹ

1. Huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn từ các nguồn: ngân sách nhà nước, tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên phạm vi toàn quốc.

2. Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi theo phương thức cho vay bán buôn thông qua tổ chức tín dụng tham gia đối với các dự án, hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bao gồm:

a) Sản xuất sản phẩm, vật liệu tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường;

b) Đầu tư nâng cấp, cải tạo dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng, đầu tư vào các cơ sở sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, sản xuất, lắp đặt phương tiện máy móc, thiết bị hoặc vật liệu tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường;

c) Các dự án nhằm tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng, tối ưu hóa hệ thống sản xuất công nghiệp, các dự án giảm phát thải khí nhà kính thông qua chuyển đổi nhiên liệu;

d) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng; phát triển công trình xanh; ứng dụng các hệ thống sử dụng năng lượng tái tạo, hệ thống lưu trữ năng lượng trong công trình.

3. Hỗ trợ lãi suất vay vốn cho các dự án nêu tại khoản 2 Điều này đã được các tổ chức tín dụng cho vay theo quy định của pháp luật.

4. Cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật thông qua các tổ chức dịch vụ năng lượng, hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực chuyên gia và doanh nghiệp, hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp giảm cường độ năng lượng trong sản xuất, kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu; hỗ trợ đầu tư, mở rộng, nâng cấp, cải tạo, chuyển đổi sang các công nghệ, thiết bị, giải pháp và sản phẩm tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính; theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành.

5. Hỗ trợ chuyển đổi thị trường và quản lý hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng theo quy định của pháp luật hiện hành; hỗ trợ hoạt động kỹ thuật bao gồm: kiểm toán năng lượng, nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, chuyên gia tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng.

6. Đầu tư theo mục tiêu chính sách quy định tại Quy định này.

7. Ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 27 Quy định này.

8. Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt và ban hành danh mục loại hình dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tiêu chí lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia và một số quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ.

9. Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định việc áp dụng các nội dung, hình thức hỗ trợ phát sinh trong quá trình hoạt động thuộc phạm vi các nghiệp vụ quy định tại khoản 1 Điều 25 Quy định này; trường hợp ngoài phạm vi nêu trên, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

10. Thực hiện các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương giao.

Điều 8. Quyền hạn của Quỹ

1. Tổ chức bộ máy của Cơ quan điều hành và các đơn vị nghiệp vụ của Quỹ phù hợp với Quy định này, mục tiêu và nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện hợp đồng của các tổ chức tín dụng tham gia trong việc sử dụng nguồn vốn của Quỹ theo quy định tại khoản 8 Điều 26 Quy định này và việc triển khai các hoạt động, nhiệm vụ, dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Quỹ có quyền thu hồi vốn, đình chỉ hoặc chấm dứt các hỗ trợ bao gồm hỗ trợ lãi suất vay và hỗ trợ kỹ thuật đối với các tổ chức, cá nhân, dự án vi phạm cam kết với Quỹ hoặc vi phạm các quy định của pháp luật; khởi kiện các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Sử dụng vốn nhàn rỗi của Quỹ để gửi tại các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 31 Quy định này nhằm mục đích bảo toàn và phát triển vốn cho Quỹ nhưng phải bảo đảm an toàn.

4. Thực hiện và tiếp nhận các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tăng cường năng lực cho Quỹ.

5. Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc sửa đổi, bổ sung Quy định này.

6. Chỉ đạo bộ máy điều hành Quỹ huy động, tiếp nhận nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiếp nhận các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật; phối hợp với các bên liên quan để xây dựng và phát triển hệ sinh thái của Quỹ.

7. Từ chối cung cấp các thông tin của Quỹ trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc Quy định này.

8. Trực tiếp quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để vận động, thu hút và tiếp nhận tài trợ, viện trợ, đóng góp hoặc huy động các nguồn vốn bổ sung cho Quỹ theo quy định của pháp luật.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH

Điều 9. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ gồm: Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ và Cơ quan điều hành Quỹ.

Điều 10. Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ gồm: Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch và một số Ủy viên.

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là Thứ trưởng Bộ Công Thương hoặc lãnh đạo Cục Năng lượng - Dầu khí, Bộ Công Thương;

b) Phó Chủ tịch thứ nhất phụ trách tài chính, có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát các hoạt động về huy động vốn, cho vay, đầu tư, ủy thác và nhận ủy thác quản lý tài chính, là lãnh đạo cấp Vụ, Cục của Bộ Công Thương;

c) Phó Chủ tịch thứ hai phụ trách kỹ thuật, là lãnh đạo cấp Vụ, Cục của Bộ Công Thương;

d) Các Ủy viên là lãnh đạo cấp Vụ, Cục của Bộ Công Thương.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định danh sách các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp trách nhiệm theo quy định của pháp luật, chi từ nguồn chi phí vận hành bộ máy của Quỹ theo quy định tại Điều 38 Quy định này.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Định hướng chiến lược, phê duyệt kế hoạch hoạt động 05 năm, kế hoạch hoạt động hằng năm; chương trình, dự án của Quỹ.

2. Xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo thẩm quyền quy chế hoạt động gồm cơ chế ủy thác; sổ tay vận hành; danh mục loại hình dự án, sản phẩm tiết kiệm năng lượng; tiêu chí, quy trình, thủ tục, thẩm quyền lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia và các quy chế nội bộ khác.

3. Phê duyệt hạn mức sử dụng vốn theo từng nghiệp vụ, hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm; phân cấp thẩm quyền quyết định cho Giám đốc Quỹ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 17 Quy định này.

4. Hằng năm quyết định lãi suất cho vay bán buôn, mức chênh lệch tối đa giữa lãi suất cho vay lại và lãi suất cho vay bán buôn, khung phí dịch vụ ủy thác,

mức trần tuyệt đối đối với từng nhóm hoạt động tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật và các tham số khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 36 Quy định này.

5. Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ trên cơ sở ý kiến của Bộ Công Thương; ban hành khung quản trị rủi ro của Quỹ; giám sát việc thực hiện cơ chế quản lý tài chính của Quỹ; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc bảo toàn vốn của Quỹ.

6. Chỉ đạo Cơ quan điều hành huy động, tiếp nhận nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; phối hợp các bên liên quan xây dựng và phát triển hệ sinh thái của Quỹ.

7. Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của Quỹ và các tổ chức tín dụng tham gia.

8. Phê duyệt báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động của Quỹ.

9. Báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương về hiệu quả hoạt động của Quỹ theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

Điều 12. Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ

1. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ chịu trách nhiệm chung, điều hành toàn bộ hoạt động và đại diện Hội đồng quản lý Quỹ trước Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Các Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch phụ trách lĩnh vực được phân công và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ về lĩnh vực được phân công.

3. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay thế Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng quản lý Quỹ do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

Điều 13. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể, họp định kỳ ba tháng một lần và họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc của trên một nửa (1/2) tổng số thành viên.

2. Cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham dự. Trường hợp không tổ chức được cuộc họp, Hội đồng quản lý Quỹ có thể lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản.

3. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ được thông qua khi có trên một nửa (1/2) tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau, quyết định cuối cùng theo ý kiến của Chủ tịch hoặc người được Chủ tịch ủy quyền chủ trì cuộc họp.

4. Hội đồng quản lý Quỹ bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch và tuân thủ quy định của pháp luật trong toàn bộ quá trình làm việc.

Điều 14. Ban Kiểm soát Quỹ

1. Ban Kiểm soát gồm Trưởng Ban Kiểm soát và một số thành viên, số lượng không quá 05 người.

2. Trưởng Ban Kiểm soát, các Kiểm soát viên do Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Ban Kiểm soát hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, được hưởng phụ cấp theo quy định của pháp luật, chi từ nguồn chi phí vận hành bộ máy của Quỹ theo quy định tại Điều 38 Quy định này.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác trình Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ thông qua và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật, Quy định này và Nghị quyết của Hội đồng quản lý Quỹ trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ và quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ.

3. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định của pháp luật về công tác tài chính, kế toán, kiểm toán, cơ chế quản lý tài chính, các giới hạn an toàn và khung quản trị rủi ro của Quỹ; kiểm soát việc kê khai và xử lý xung đột lợi ích; xem xét báo cáo tài chính hằng năm của Quỹ theo quy định.

4. Báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ và Bộ trưởng Bộ Công Thương về kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính định kỳ (quý, năm) và đột xuất, kể cả khi phát hiện vi phạm.

Điều 16. Cơ quan điều hành Quỹ

1. Cơ quan điều hành Quỹ gồm: Giám đốc, từ 01 đến 02 Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và một số phòng, ban nghiệp vụ cần thiết để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Quỹ.

2. Giám đốc, Phó Giám đốc và người làm việc tại các phòng, ban nghiệp vụ của Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, được bố trí từ công chức, viên chức hiện có của Bộ Công Thương và được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định của pháp luật. Kế toán trưởng làm việc theo chế độ chuyên trách, được điều động từ công chức, viên chức hiện có của Bộ Công Thương. Việc quản lý, sử dụng nhân sự thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về viên chức, không làm tăng biên chế. Tiền lương của Kế toán trưởng và phụ cấp của người làm việc theo chế độ kiêm nhiệm được chi từ nguồn chi phí vận hành bộ máy của Quỹ theo quy định tại Điều 38 Quy định này.

Điều 17. Giám đốc Cơ quan điều hành Quỹ

1. Giám đốc là người đại diện pháp nhân của Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Giám đốc Quỹ có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tổ chức, điều hành chung hoạt động của Quỹ theo quy định tại Quy định này và quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính; trực tiếp quản lý việc huy động, quản lý, sử dụng vốn, lập kế hoạch và quản lý dòng tiền, kiểm soát tài chính của Quỹ;

c) Ký kết, quản lý hợp đồng cho vay bán buôn, hợp đồng ủy thác, hợp đồng nhận ủy thác, hợp đồng tiền gửi và hợp đồng dịch vụ trong phạm vi thẩm quyền được giao; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu tài chính, kế toán của Quỹ;

d) Quyết định việc cho vay bán buôn đối với từng tổ chức tín dụng tham gia; hỗ trợ lãi suất, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật đối với từng dự án, hoạt động cụ thể trong phạm vi hạn mức, điều kiện và thẩm quyền được Hội đồng quản lý Quỹ phân cấp; trường hợp vượt hạn mức hoặc thẩm quyền được phân cấp, trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định;

đ) Đề xuất chiến lược, giải pháp tăng nguồn thu, mở rộng hoạt động và nâng cao hiệu quả cho vay, hỗ trợ của Quỹ;

e) Tổ chức, phối hợp, đánh giá hoạt động của bộ máy nhân sự Quỹ;

g) Báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình hoạt động, tài chính, kết quả thực hiện nhiệm vụ của Quỹ với Hội đồng quản lý Quỹ và cơ quan quản lý.

Điều 18. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng, ban nghiệp vụ

1. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng do Giám đốc Quỹ đề nghị, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm.

2. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban nghiệp vụ Quỹ do Giám đốc Quỹ quy định sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

Chương IV

CÁC VẤN ĐỀ VỀ HOẠT ĐỘNG, TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Mục 1

VỐN VÀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CỦA QUỸ

Điều 19. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Vốn và tài sản của Quỹ chỉ được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Quy định này.

2. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, tự bảo đảm chi phí hoạt động theo quy định tại Điều 38 Quy định này. Yêu cầu bảo toàn vốn được áp dụng đối với vốn điều lệ và phần vốn chủ sở hữu không có ràng buộc mục tiêu, trừ phần vốn điều lệ được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy định này.

3. Nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu là khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp hoặc vốn nhận ủy thác mà bên cung cấp vốn quy định cụ thể mục đích, đối tượng, điều kiện sử dụng hoặc cách xử lý vốn khi kết thúc chương trình. Nguồn vốn này được quản lý, sử dụng và xử lý theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn và không nhập vào kết quả tài chính chung của Quỹ.

4. Mỗi nguồn vốn được quản lý thống nhất theo chuỗi: nguồn vốn - nghiệp vụ được phép sử dụng - chủ thể chịu rủi ro - xử lý vốn thu hồi, lãi phát sinh và số dư khi kết thúc. Quỹ theo dõi riêng từng nguồn vốn và từng chương trình, dự án, bảo đảm xác định được số vốn đã tiếp nhận, đã sử dụng theo từng nghiệp vụ, nghĩa vụ đã cam kết, vốn gốc đã thu hồi, lãi phát sinh, tổn thất đã xử lý và số dư chưa sử dụng; không sử dụng nguồn vốn này để chịu rủi ro hoặc bù đắp tổn thất thay cho nguồn vốn khác.

5. Nghiệp vụ cho vay của Quỹ được thực hiện theo phương thức cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia. Nghiệp vụ hỗ trợ lãi suất được Quỹ trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả. Các nghiệp vụ tài trợ, đồng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường, đầu tư theo mục tiêu chính sách và gửi vốn nhàn rỗi do Quỹ trực tiếp thực hiện.

6. Quyền thẩm định, quyết định và kiểm soát đối với một khoản cho vay, khoản hỗ trợ phải gắn với chủ thể chịu rủi ro tương ứng của khoản đó.

7. Quỹ thực hiện công khai, minh bạch về tài chính và kết quả chính sách; chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo quy định của pháp luật.

8. Đối với nguồn vốn tài trợ, viện trợ và vốn nhận ủy thác của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Quỹ được áp dụng cơ chế quản lý, giải ngân và báo cáo theo thỏa thuận với nhà tài trợ, bên ủy thác trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan.

Điều 20. Nguồn vốn hoạt động và phạm vi sử dụng theo nguồn

1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 30/2026/NĐ-CP, gồm: vốn chủ sở hữu, trong đó có vốn điều lệ quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số …/2026/QĐ-TTg; vốn huy động; vốn nhận ủy thác.

2. Phạm vi sử dụng và chủ thể chịu rủi ro theo từng nguồn vốn được xác định như sau:

a) Vốn điều lệ được sử dụng để cho vay bán buôn theo quy định tại Điều 26 và gửi vốn nhàn rỗi theo quy định tại Điều 31 Quy định này; được sử dụng tối đa 10% cho các nghiệp vụ hỗ trợ và đầu tư theo quy định tại Điều 21 Quy định này;

b) Vốn hình thành từ tài trợ, viện trợ, đóng góp không có ràng buộc mục tiêu và vốn bổ sung từ kết quả hoạt động được sử dụng cho các nghiệp vụ quy định tại khoản 1 Điều 25 Quy định này; tổn thất (nếu có) của phần vốn này do Quỹ gánh chịu;

c) Nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu được sử dụng theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn; chủ thể chịu rủi ro xác định theo thỏa thuận đó;

d) Vốn huy động chỉ được sử dụng để cho vay bán buôn theo quy định tại Điều 23 Quy định này;

đ) Vốn nhận ủy thác được sử dụng theo hợp đồng nhận ủy thác; Quỹ chỉ chịu rủi ro khi hợp đồng nhận ủy thác quy định rõ và xác định nguồn bù đắp tổn thất.

3. Quỹ không được sử dụng bất kỳ nguồn vốn nào cho nghiệp vụ ngoài phạm vi quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Vốn điều lệ đã được cấp là vốn chủ sở hữu của Quỹ, được theo dõi trên bảng cân đối kế toán của Quỹ. Phần vốn điều lệ chưa sử dụng cho các nghiệp vụ được gửi có kỳ hạn theo quy định tại Điều 31, bảo đảm phù hợp với kế hoạch dòng tiền quy định tại khoản 3 Điều 24 Quy định này.

Điều 21. Sử dụng vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ được sử dụng chủ yếu để cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia. Quỹ không chịu rủi ro tín dụng đối với khách hàng vay lại từ nguồn vốn điều lệ; rủi ro tín dụng đối với khách hàng do tổ chức tín dụng tham gia chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Quy định này.

2. Quỹ được sử dụng tối đa 10% vốn điều lệ đã được cấp làm nguồn chi hỗ trợ lãi suất, tài trợ, đồng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường và đầu tư theo mục tiêu chính sách theo quy định tại các Điều 27, 28, 29 và 30 Quy định này. Giới hạn này được tính trên tổng số lũy kế đã sử dụng kể từ khi Quỹ đi vào hoạt động.

3. Hạn mức sử dụng nguồn 10% vốn điều lệ hằng năm và việc phân bổ cho từng nghiệp vụ được xác định trong kế hoạch tài chính năm của Quỹ theo quy định tại Điều 40 Quy định này. Không sử dụng vốn điều lệ, kể cả nguồn 10% vốn điều lệ, để chi trả chi phí vận hành của Quỹ.

4. Vốn gốc thu hồi từ khoản đầu tư theo mục tiêu chính sách và kinh phí hỗ trợ, tài trợ thu hồi được hoàn trả vào nguồn 10% vốn điều lệ và được giảm trừ khỏi số lũy kế đã sử dụng.

5. Phần vốn điều lệ đã sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này được theo dõi riêng, loại trừ khi đánh giá bảo toàn vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Quy định này và được thuyết minh trong báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm của Quỹ.

6. Ngoài nguồn quy định tại khoản 2 Điều này, Quỹ được sử dụng nguồn tài trợ, viện trợ dành cho các nghiệp vụ hỗ trợ và đầu tư theo thỏa thuận với nhà tài trợ và phần chênh lệch thu chi được trích theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Quy định này; các nguồn này không tính vào giới hạn 10% vốn điều lệ.

Điều 22. Tiếp nhận tài trợ, viện trợ và vốn nhận ủy thác

1. Quỹ được vận động, tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ không hoàn lại, đóng góp tự nguyện, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Quỹ trực tiếp tiếp nhận các khoản viện trợ không hoàn lại của nước ngoài dành cho Quỹ theo quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức và văn kiện viện trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khoản viện trợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn của Quỹ, không hạch toán qua ngân sách nhà nước.

3. Việc tiếp nhận viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn hỗ trợ phát triển chính thức dành cho Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức.

4. Trước khi tiếp nhận khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp có ràng buộc mục tiêu hoặc nhận ủy thác, Cơ quan điều hành Quỹ đánh giá và báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về: mức độ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Quỹ; khả năng thực hiện các điều kiện kèm theo; chi phí quản lý phát sinh và nguồn bù đắp chi phí đó; giới hạn nghĩa vụ và rủi ro của Quỹ. Quỹ không tiếp nhận nguồn vốn có điều kiện kèm theo vượt quá năng lực thực hiện, không xác định được nguồn bù đắp chi phí quản lý hoặc làm phát sinh nghĩa vụ, rủi ro không giới hạn đối với Quỹ.

5. Khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp không có ràng buộc mục tiêu được bổ sung vào vốn chủ sở hữu của Quỹ. Khoản có ràng buộc mục tiêu được quản lý theo từng chương trình, dự án và xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Quy định này.

6. Hợp đồng nhận ủy thác phải quy định rõ mục đích, đối tượng, điều kiện sử dụng vốn, cơ chế phân định rủi ro, phí nhận ủy thác, chế độ báo cáo và việc xử lý vốn gốc thu hồi, lãi phát sinh, số dư khi kết thúc hợp đồng. Vốn nhận ủy thác được theo dõi riêng, không tính vào vốn chủ sở hữu của Quỹ. Phí nhận ủy thác được xác định trên nguyên tắc bù đắp đủ chi phí quản lý. Trường hợp Quỹ chịu một phần rủi ro, hợp đồng phải xác định rõ mức rủi ro tối đa và nguồn bù đắp tổn thất.

7. Quỹ ban hành quy trình nội bộ về tiếp nhận tài trợ, viện trợ, đóng góp và nhận ủy thác, bảo đảm kiểm soát các điều kiện ràng buộc, nghĩa vụ báo cáo với nhà tài trợ, bên ủy thác và tuân thủ pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

Điều 23. Vốn huy động

1. Quỹ được huy động vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 30/2026/NĐ-CP, phù hợp với khả năng hoàn trả của Quỹ. Quỹ tự chịu trách nhiệm hoàn trả vốn huy động; việc huy động vốn của Quỹ không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Hình thức huy động vốn gồm: vay của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; vay của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân

sách khác; các hình thức huy động vốn khác từ tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật. Việc vay vốn nước ngoài của Quỹ được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Điều kiện huy động vốn: khoản huy động nằm trong kế hoạch tài chính năm được phê duyệt hoặc được cấp có thẩm quyền chấp thuận; có phương án huy động và trả nợ khả thi, kỳ hạn của khoản huy động phù hợp với kỳ hạn của khoản cho vay bán buôn dự kiến sử dụng nguồn vốn đó; chi phí huy động bảo đảm để lãi suất cho vay bán buôn bù đắp được chi phí huy động và chi phí nghiệp vụ.

4. Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt phương án huy động vốn quy định tại khoản 2 Điều này (trừ việc vay vốn của tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài).

5. Tổng dư nợ vốn huy động của Quỹ tại mọi thời điểm không vượt quá 03 lần vốn chủ sở hữu thực có của Quỹ, sau khi loại trừ nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu. Hội đồng quản lý Quỹ xác định hạn mức huy động cụ thể trong từng thời kỳ trên cơ sở đánh giá dòng tiền, cơ cấu kỳ hạn, chi phí vốn và khả năng chịu rủi ro của Quỹ.

6. Vốn huy động chỉ được sử dụng để cho vay bán buôn theo quy định tại Điều 26 Quy định này. Thời hạn và kỳ hạn trả nợ của khoản cho vay bán buôn từ nguồn vốn huy động phải phù hợp với khoản huy động tương ứng, bảo đảm Quỹ thu hồi vốn từ tổ chức tín dụng tham gia trước hoặc đúng thời điểm đến hạn trả nợ. Quỹ theo dõi riêng nghĩa vụ trả nợ đối với từng khoản huy động và đưa vào kế hoạch dòng tiền quy định tại khoản 3 Điều 24 Quy định này.

Điều 24. Quản lý vốn thu hồi, dòng tiền và ngoại tệ

1. Vốn gốc thu hồi, lãi phát sinh và số dư được xử lý theo từng nguồn vốn như sau:

a) Đối với vốn chủ sở hữu không có ràng buộc mục tiêu: vốn gốc thu hồi được quay vòng để tiếp tục thực hiện các nghiệp vụ của Quỹ; lãi phát sinh và các khoản thu hồi tổn thất đã xử lý được ghi nhận là doanh thu của Quỹ;

b) Đối với nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu: vốn gốc thu hồi, lãi phát sinh, khoản thu hồi sau xử lý rủi ro và số dư chưa sử dụng được theo dõi riêng và xử lý theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn, theo một trong các cách thức: tiếp tục quay vòng cho cùng mục tiêu; hoàn trả bên cung cấp vốn; hoặc chuyển thành vốn chủ sở hữu của Quỹ khi được bên cung cấp vốn chấp thuận bằng văn bản. Trường hợp thỏa thuận không quy định, Quỹ báo cáo Bộ Công Thương xem xét, quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính;

c) Đối với vốn nhận ủy thác: thực hiện theo hợp đồng nhận ủy thác; khoản thu hồi thuộc nguồn này không ghi nhận là doanh thu của Quỹ, trừ phần Quỹ được hưởng theo hợp đồng;

d) Đối với vốn huy động: vốn gốc thu hồi được ưu tiên bố trí để trả nợ theo kỳ hạn của khoản huy động tương ứng.

2. Khi kết thúc một chương trình, hoạt động tài trợ, Quỹ lập báo cáo quyết toán riêng, xác định rõ số vốn đã tiếp nhận, đã sử dụng, đã thu hồi, lãi phát sinh, tổn thất đã xử lý và số dư; trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua và gửi bên cung cấp vốn, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính.

3. Hằng năm và định kỳ hằng quý, Quỹ lập kế hoạch dòng tiền theo từng nguồn vốn, gồm: kế hoạch giải ngân cho vay bán buôn và lịch thu hồi vốn; nghĩa vụ đã cam kết về hỗ trợ lãi suất, tài trợ và hỗ trợ khác; nghĩa vụ trả nợ vốn huy động; nghĩa vụ hoàn trả vốn nhận ủy thác và nhu cầu chi phí vận hành. Kỳ hạn gửi vốn nhàn rỗi phải phù hợp với kế hoạch dòng tiền. Quỹ duy trì số dư tiền và tương đương tiền khả dụng tối thiểu bằng một phần tư tổng nghĩa vụ thanh toán dự kiến của 12 tháng tiếp theo; trường hợp dự báo không đáp ứng được nghĩa vụ đến hạn, Giám đốc Quỹ báo cáo ngay Hội đồng quản lý Quỹ để xử lý.

4. Đồng tiền hạch toán của Quỹ là đồng Việt Nam. Các khoản tiếp nhận, thanh toán bằng ngoại tệ được quản lý trên tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối. Đối với vốn huy động bằng ngoại tệ (nếu có), Quỹ chịu rủi ro tỷ giá và phải áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo quy định của pháp luật hoặc cho vay bán buôn bằng cùng loại ngoại tệ. Đối với nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác bằng ngoại tệ, chủ thể chịu rủi ro tỷ giá được xác định theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn.

Mục 2

SỬ DỤNG VỐN, CHO VAY, HỖ TRỢ VÀ ỦY THÁC

Điều 25. Các nghiệp vụ sử dụng vốn và phương thức thực hiện

1. Vốn hoạt động của Quỹ được sử dụng cho các nghiệp vụ sau:

a) Cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia để cho vay lại với lãi suất ưu đãi;

b) Hỗ trợ lãi suất vay vốn;

c) Tài trợ, đồng tài trợ;

d) Hỗ trợ kỹ thuật;

đ) Hỗ trợ chuyển đổi thị trường;

e) Đầu tư theo mục tiêu chính sách;

g) Gửi vốn nhàn rỗi tại ngân hàng thương mại;

h) Thực hiện các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương giao.

2. Phương thức thực hiện:

a) Nghiệp vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo phương thức cho vay bán buôn quy định tại Điều 26 Quy định này;

b) Nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được Quỹ trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả theo quy định tại Điều 27 Quy định này;

c) Các nghiệp vụ quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này do Quỹ trực tiếp thực hiện.

3. Việc sử dụng vốn cho từng nghiệp vụ phải phù hợp với phạm vi sử dụng theo nguồn vốn quy định tại khoản 2 Điều 20 Quy định này. Gửi vốn nhàn rỗi là biện pháp quản lý dòng tiền, không phải mục tiêu sử dụng vốn của Quỹ.

4. Hằng năm, Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt hạn mức sử dụng vốn cho từng nghiệp vụ và hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm trong kế hoạch tài chính của Quỹ, bảo đảm cân đối giữa nhiệm vụ hỗ trợ, khả năng thanh khoản và yêu cầu bảo toàn vốn.

5. Quỹ không được sử dụng vốn để đầu tư chứng khoán, kinh doanh bất động sản, góp vốn, mua cổ phần và các hoạt động đầu tư, kinh doanh khác ngoài phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 30 Quy định này.

Điều 26. Cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia

1. Quỹ cho tổ chức tín dụng tham gia vay vốn để cho vay lại khách hàng có dự án thuộc danh mục loại hình dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành và được xác nhận kỹ thuật đáp ứng tiêu chí về tiết kiệm năng lượng do Bộ Công Thương quy định. Điều kiện vay vốn, hồ sơ, trình tự, thủ tục cho vay lại thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng tham gia.

2. Hợp đồng cho vay bán buôn phải quy định rõ: hạn mức, thời hạn và lịch hoàn trả; lãi suất cho vay bán buôn; mức trần lãi suất cho vay lại và mức chênh lệch tối đa; đối tượng cho vay lại; nghĩa vụ hoàn trả gốc, lãi của tổ chức tín dụng tham gia; biện pháp bảo đảm (nếu có); chế độ báo cáo, đối chiếu số liệu; quyền kiểm tra của Quỹ; các trường hợp thu hồi vốn trước hạn và chấm dứt hợp đồng.

3. Lãi suất:

a) Lãi suất cho vay bán buôn do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định và công bố hằng năm, bảo đảm bù đắp chi phí huy động vốn (nếu có) và chi phí nghiệp vụ của Quỹ;

b) Lãi suất cho vay ưu đãi của tổ chức tín dụng tham gia đối với khách hàng không vượt quá lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước áp dụng trong cùng thời kỳ theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước;

c) Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức chênh lệch tối đa giữa lãi suất cho vay lại và lãi suất cho vay bán buôn, bảo đảm bù đắp chi phí quản lý, chi phí rủi ro của tổ chức tín dụng tham gia và phần lớn mức ưu đãi được chuyển tới khách hàng.

4. Tổ chức tín dụng tham gia tự thẩm định, quyết định cho vay lại và chịu toàn bộ rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay khách hàng từ nguồn vốn của Quỹ;

có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi vay bán buôn cho Quỹ, không phụ thuộc vào kết quả thu hồi nợ từ khách hàng; trích lập dự phòng và xử lý rủi ro đối với dư nợ cho vay lại theo quy định của pháp luật.

5. Giới hạn an toàn:

a) Mức cho vay lại từ nguồn vốn của Quỹ đối với một dự án không vượt quá 70% (bảy mươi phần trăm) tổng mức đầu tư của dự án;

b) Tổng dư nợ cho vay lại từ nguồn vốn của Quỹ đối với một khách hàng và người có liên quan không vượt quá 10% (mười phần trăm) vốn chủ sở hữu thực có của Quỹ;

c) Tổng dư nợ cho vay bán buôn và nghĩa vụ đã cam kết không vượt quá tổng nguồn vốn được phép sử dụng cho nghiệp vụ theo kế hoạch tài chính được phê duyệt;

d) Tổng dư nợ cho vay bán buôn đối với một tổ chức tín dụng tham gia không vượt quá 40% (bốn mươi phần trăm) tổng dư nợ cho vay bán buôn của Quỹ; giới hạn này áp dụng kể từ khi Quỹ có từ 03 (ba) tổ chức tín dụng tham gia trở lên.

6. Thời hạn cho vay lại được xác định phù hợp với chu kỳ hoàn vốn từ tiết kiệm chi phí năng lượng của dự án, tối đa 10 (mười) năm; thời gian ân hạn tối đa 02 (hai) năm. Thời hạn cho vay bán buôn phù hợp với thời hạn cho vay lại; đối với khoản cho vay bán buôn từ vốn huy động, thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Quy định này.

7. Trường hợp đặc biệt cần kéo dài thời hạn cho vay vượt quá quy định tại khoản 6 Điều này, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ. Trường hợp đặc biệt cần vượt các giới hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều này, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Không áp dụng ngoại lệ đối với giới hạn quy định tại điểm c và điểm d khoản 5 Điều này.

8. Quỹ kiểm tra định kỳ và đột xuất việc sử dụng vốn vay bán buôn; đình chỉ giải ngân, thu hồi vốn trước hạn khi tổ chức tín dụng tham gia sử dụng vốn sai mục đích, vi phạm hợp đồng, không còn đáp ứng tiêu chí an toàn hoặc bị đặt vào kiểm soát đặc biệt.

9. Hợp đồng cho vay lại giữa tổ chức tín dụng tham gia và khách hàng phải có nội dung khách hàng chấp thuận để tổ chức tín dụng tham gia cung cấp thông tin về khoản vay từ nguồn vốn của Quỹ (dư nợ, lãi suất, mục đích sử dụng vốn và tình hình trả nợ) cho Quỹ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền phục vụ công tác quản lý, giám sát, theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ có trách nhiệm bảo mật và chỉ sử dụng thông tin được cung cấp đúng mục đích.

Điều 27. Hỗ trợ lãi suất vay vốn

1. Đối tượng hỗ trợ lãi suất là các dự án thuộc danh mục quy định tại khoản 1 Điều 26 Quy định này đã vay vốn của tổ chức tín dụng và được xác nhận kỹ

thuật đáp ứng tiêu chí về tiết kiệm năng lượng hoặc có kết quả tiết kiệm năng lượng được kiểm chứng thông qua kiểm toán năng lượng hoặc hệ thống đo đếm, xác nhận.

2. Không hồi tố việc hỗ trợ lãi suất. Quỹ chỉ hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay có hợp đồng tín dụng được ký kết kể từ ngày Quyết định số …/2026/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành và đối với số lãi phát sinh kể từ ngày Quỹ có quyết định hỗ trợ; không hỗ trợ đối với khoản vay ký kết trước thời điểm đó và số lãi đã phát sinh trước ngày Quỹ quyết định hỗ trợ.

3. Nguồn chi hỗ trợ lãi suất được bảo đảm từ nguồn 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 và các nguồn quy định tại khoản 6 Điều 21 Quy định này. Không sử dụng vốn huy động cho nghiệp vụ hỗ trợ lãi suất.

4. Mức hỗ trợ lãi suất là 02%/năm (hai phần trăm) tính trên dư nợ vay thực tế được giải ngân cho hạng mục đầu tư tiết kiệm năng lượng; thời gian hỗ trợ tối đa 03 năm và tổng mức hỗ trợ không vượt quá 30% tổng số lãi vay phải trả của khoản vay được hỗ trợ.

5. Trước khi quyết định hỗ trợ, Quỹ phải xác định tổng nghĩa vụ hỗ trợ của toàn bộ thời gian hỗ trợ và bảo đảm tổng nghĩa vụ đã cam kết không vượt quá hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm được phê duyệt. Nghĩa vụ đã cam kết được theo dõi riêng và đưa vào kế hoạch dòng tiền. Một dự án không được đồng thời vay lại từ nguồn vốn của Quỹ và nhận hỗ trợ lãi suất của Quỹ đối với cùng một hạng mục đầu tư.

6. Trình tự xác nhận và chi trả:

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất phải có văn bản chấp thuận của khách hàng để tổ chức tín dụng cho vay cung cấp thông tin về khoản vay cho Quỹ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức tín dụng cho vay xác nhận số lãi thực trả của khách hàng và dư nợ vay được hỗ trợ (xác nhận tài chính); Quỹ hoặc tổ chức chuyên môn do Quỹ chỉ định thực hiện xác nhận kỹ thuật;

c) Trên cơ sở xác nhận tài chính và xác nhận kỹ thuật, Quỹ trực tiếp chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ hoặc ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả;

d) Trường hợp ủy thác, hợp đồng ủy thác phải quy định rõ phạm vi ủy thác, phí dịch vụ ủy thác trong khung do Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, trình tự chi trả, chế độ báo cáo, đối chiếu số liệu, việc hoàn trả kinh phí chưa sử dụng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do lỗi của tổ chức tín dụng tham gia.

7. Quỹ đình chỉ chi trả và thu hồi kinh phí đã chi trong trường hợp đối tượng được hỗ trợ cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng vốn vay sai mục đích hoặc không duy trì kết quả tiết kiệm năng lượng theo cam kết.

Điều 28. Tài trợ, đồng tài trợ

1. Tài trợ, đồng tài trợ (sau đây gọi tắt là tài trợ) là việc Quỹ trực tiếp hỗ trợ một phần chi phí không hoàn lại cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thuộc nhiệm vụ của Quỹ, trên cơ sở hồ sơ đề nghị và cam kết của đối tượng thụ hưởng.

2. Nguồn kinh phí tài trợ được bảo đảm từ nguồn 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 và các nguồn quy định tại khoản 6 Điều 21 Quy định này. Không sử dụng vốn huy động để tài trợ.

3. Chi phí hợp lệ được tài trợ gồm các khoản chi trực tiếp phục vụ hoạt động được tài trợ, phát sinh trong thời gian thực hiện, có đầy đủ chứng từ và không trùng với khoản đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn khác chi trả. Hội đồng quản lý Quỹ ban hành danh mục chi phí hợp lệ và chi phí không được tài trợ.

4. Mức tài trợ đối với một hoạt động không vượt quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng chi phí hợp lệ của hoạt động đó; phần còn lại do đối tượng thụ hưởng và các nguồn đồng tài trợ khác bảo đảm. Hội đồng quản lý Quỹ quy định mức trần tuyệt đối cho từng nhóm hoạt động.

5. Kinh phí tài trợ được giải ngân theo tiến độ thực hiện, trên cơ sở biên bản nghiệm thu khối lượng, kết quả đầu ra và chứng từ chi phí hợp lệ; phần kinh phí tương ứng tối thiểu 20% (hai mươi phần trăm) mức tài trợ chỉ được giải ngân sau khi nghiệm thu kết quả cuối cùng và có xác nhận kỹ thuật.

6. Quỹ đình chỉ giải ngân và thu hồi kinh phí đã tài trợ trong các trường hợp: đối tượng thụ hưởng sử dụng kinh phí sai mục đích; không bảo đảm phần đối ứng đã cam kết; không thực hiện hoặc thực hiện không đạt kết quả đầu ra đã cam kết; cung cấp thông tin không trung thực.

Điều 29. Hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ chuyển đổi thị trường

1. Hỗ trợ kỹ thuật là việc Quỹ cung cấp hoặc hỗ trợ chi phí đối với các dịch vụ kỹ thuật phục vụ mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, gồm: kiểm toán năng lượng; tư vấn xây dựng, thẩm định dự án tiết kiệm năng lượng; đo đếm, xác nhận kết quả tiết kiệm năng lượng; đào tạo, nâng cao năng lực và các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật khác theo nhiệm vụ của Quỹ. Hỗ trợ kỹ thuật được thực hiện theo một trong hai phương thức:

a) Quỹ mua, thuê dịch vụ kỹ thuật của tổ chức chuyên môn, tổ chức dịch vụ năng lượng theo quy định của pháp luật về đấu thầu để cung cấp cho đối tượng thụ hưởng; Quỹ thanh toán theo hợp đồng và kết quả nghiệm thu, không áp dụng mức trần quy định tại khoản 4 Điều 28 Quy định này;

b) Quỹ hỗ trợ một phần chi phí dịch vụ kỹ thuật mà đối tượng thụ hưởng trực tiếp thuê; mức hỗ trợ không vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) chi phí hợp lệ của dịch vụ và không vượt quá mức trần tuyệt đối do Hội đồng quản lý Quỹ quy định.

2. Hỗ trợ chuyển đổi thị trường là việc Quỹ chi cho các chương trình, nhiệm vụ nhằm thúc đẩy thị trường sản phẩm, thiết bị, dịch vụ tiết kiệm năng lượng, gồm: dán nhãn năng lượng và quản lý hiệu suất năng lượng phương tiện, thiết bị; truyền thông, phổ biến kiến thức; xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ đánh giá; thí điểm mô hình kinh doanh tiết kiệm năng lượng và các nhiệm vụ tương tự. Hỗ trợ chuyển đổi thị trường được chi theo chương trình, nhiệm vụ được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, trên cơ sở dự toán chi tiết và kết quả đầu ra xác định; không áp dụng mức trần quy định tại khoản 4 Điều 28 Quy định này. Nội dung chi gồm: chi hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ; chi xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ, phần mềm; chi tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, truyền thông, theo chế độ, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Việc lựa chọn đơn vị thực hiện chương trình, nhiệm vụ hỗ trợ chuyển đổi thị trường thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Căn cứ thanh toán là hợp đồng, dự toán được duyệt, biên bản nghiệm thu sản phẩm, kết quả đầu ra và chứng từ chi phí hợp lệ. Sản phẩm của dịch vụ, chương trình do Quỹ chi trả được Quỹ quản lý, sử dụng và công bố theo quy định. Hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường của Quỹ không bao gồm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; không hỗ trợ đối với nội dung đã được hỗ trợ từ các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc các nguồn ngân sách nhà nước khác.

4. Nguồn kinh phí được bảo đảm từ nguồn 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 và các nguồn quy định tại khoản 6 Điều 21 Quy định này. Các quy định về đình chỉ, thu hồi thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 28 Quy định này. Đơn vị thực hiện có trách nhiệm báo cáo kết quả đầu ra và cung cấp dữ liệu phục vụ giám sát theo quy định tại Điều 42 Quy định này.

Điều 30. Đầu tư theo mục tiêu chính sách

1. Đầu tư theo mục tiêu chính sách là việc Quỹ trực tiếp đầu tư nhằm hình thành, thúc đẩy mô hình cung cấp dịch vụ tiết kiệm năng lượng mà thị trường chưa đáp ứng.

2. Nghiệp vụ quy định tại Điều này chỉ được triển khai sau khi đáp ứng đồng thời các điều kiện: Quỹ đã được cấp đủ vốn điều lệ; Bộ Công Thương ban hành đề án đầu tư theo mục tiêu chính sách sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, trong đó xác định hình thức và đối tượng đầu tư được phép, thẩm quyền quyết định đầu tư, phương pháp định giá, cơ chế quản lý và thoái vốn, quản lý rủi ro, xử lý tổn thất và kiểm soát xung đột lợi ích; Quỹ có bộ máy và quy trình nội bộ đáp ứng yêu cầu quản lý khoản đầu tư, được Hội đồng quản lý Quỹ xác nhận.

3. Nguồn vốn thực hiện đầu tư theo mục tiêu chính sách là nguồn 10% vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 và các nguồn quy định tại khoản 6 Điều 21 Quy định này. Không sử dụng vốn huy động; không sử dụng vốn nhận ủy thác, trừ trường hợp hợp đồng nhận ủy thác quy định.

4. Giá trị đầu tư vào một đối tượng không vượt quá 3% vốn chủ sở hữu thực có của Quỹ.

5. Quản lý khoản đầu tư:

a) Mỗi khoản đầu tư phải có phương án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác định rõ mục tiêu chính sách, chỉ tiêu kết quả, giá trị và hình thức đầu tư, thời hạn nắm giữ dự kiến, phương án và điều kiện thoái vốn;

b) Khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc; định kỳ hằng năm Quỹ đánh giá lại và trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định của pháp luật;

c) Quỹ thực hiện quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư thông qua người đại diện do Hội đồng quản lý Quỹ cử; người đại diện không đồng thời giữ chức danh quản lý tại tổ chức tín dụng tham gia hoặc tại tổ chức có quan hệ lợi ích với đối tượng được đầu tư;

d) Quỹ thoái vốn khi mục tiêu chính sách đã đạt được, khi hết thời hạn nắm giữ tối đa 07 năm hoặc khi đối tượng được đầu tư không còn đáp ứng điều kiện theo phương án đầu tư. Việc thoái vốn thực hiện công khai, minh bạch trên cơ sở giá trị do tổ chức thẩm định giá độc lập xác định; trường hợp giá thoái vốn thấp hơn giá trị ghi sổ phải được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt;

đ) Tổn thất khoản đầu tư được xử lý theo quy định tại Điều 35 Quy định này; vốn gốc thu hồi được hoàn trả vào nguồn 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Quy định này;

e) Khoản đầu tư được theo dõi riêng, đưa vào khung quản trị rủi ro tổng thể quy định tại Điều 33 Quy định này và báo cáo trong báo cáo tài chính năm của Quỹ.

Điều 31. Gửi vốn nhàn rỗi

1. Vốn nhàn rỗi của Quỹ là phần vốn thuộc các nguồn quy định tại Điều 20 Quy định này chưa sử dụng cho các nghiệp vụ và chưa đến hạn thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Đối với nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác, việc gửi vốn nhàn rỗi chỉ được thực hiện khi thỏa thuận với bên cung cấp vốn không có quy định khác; lãi phát sinh được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Quy định này.

2. Quỹ trực tiếp lựa chọn các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và ký hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Ngân hàng nhận tiền gửi phải đáp ứng tiêu chí an toàn do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán và các chỉ tiêu an toàn hoạt động được ngân hàng công bố công khai theo quy định của pháp luật; việc lựa chọn thực hiện theo nguyên tắc cạnh tranh về lãi suất giữa tối thiểu 03 ngân hàng đủ điều kiện. Kỳ hạn gửi phù hợp với kế hoạch dòng tiền quy định tại khoản 3 Điều 24 Quy định này.

3. Số dư tiền gửi tại một ngân hàng không vượt quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số dư tiền gửi của Quỹ tại thời điểm gửi.

4. Lãi tiền gửi thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không có ràng buộc mục tiêu là doanh thu của Quỹ.

Mục 3
BẢO TOÀN VỐN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

Điều 32. Bảo toàn vốn

1. Phạm vi bảo toàn vốn là vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp và phần vốn chủ sở hữu không có ràng buộc mục tiêu. Nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác không thuộc phạm vi đánh giá bảo toàn vốn.

2. Quỹ bảo toàn vốn thông qua các biện pháp: áp dụng phương thức cho vay bán buôn trong đó tổ chức tín dụng tham gia chịu rủi ro tín dụng đối với khách hàng; lựa chọn, giám sát tổ chức tín dụng tham gia theo tiêu chí an toàn; tuân thủ các giới hạn an toàn và khung quản trị rủi ro quy định tại Điều 33; trích lập dự phòng theo quy định tại Điều 34 Quy định này; quản lý thanh khoản và rủi ro tỷ giá; mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Việc bảo toàn vốn được đánh giá hằng năm theo tiêu chí: giá trị vốn thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm cuối năm tài chính, sau khi đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro, không thấp hơn giá trị tại thời điểm đầu năm; không tính các khoản được cấp bổ sung, tiếp nhận trong năm, các khoản sử dụng theo quyết định của cấp có thẩm quyền và phần vốn điều lệ được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy định này.

4. Trường hợp không bảo toàn được vốn, Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Bộ Công Thương và Bộ Tài chính về nguyên nhân, trách nhiệm và biện pháp khắc phục.

Điều 33. Giới hạn an toàn và khung quản trị rủi ro

1. Quỹ phải tuân thủ đồng thời các giới hạn an toàn sau: giới hạn cho vay quy định tại khoản 5 Điều 26; giới hạn sử dụng vốn điều lệ quy định tại khoản 2 Điều 21; giới hạn huy động vốn quy định tại khoản 5 Điều 23; mức số dư khả dụng tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 24; giới hạn tiền gửi quy định tại khoản 3 Điều 31; giới hạn đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 30; hạn mức nghĩa vụ đã cam kết quy định tại khoản 4 Điều 25 Quy định này.

2. Hội đồng quản lý Quỹ ban hành khung quản trị rủi ro của Quỹ, gồm: nhận diện các loại rủi ro (rủi ro đối tác của tổ chức tín dụng tham gia, rủi ro đầu tư, thanh khoản, tỷ giá, lãi suất, hoạt động); tổng mức rủi ro chấp nhận được của toàn Quỹ; ngưỡng cảnh báo đối với từng giới hạn an toàn và biện pháp xử lý. Tổng mức rủi ro chấp nhận được là tổng giá trị tổn thất dự kiến tối đa mà Quỹ có thể gánh chịu trong một năm tài chính, không vượt quá 10% (mười phần trăm) vốn chủ sở hữu thực có thuộc phạm vi bảo toàn vốn.

3. Ngưỡng cảnh báo được đặt ở mức 80% (tám mươi phần trăm) của mỗi giới hạn an toàn. Khi một chỉ tiêu đạt ngưỡng cảnh báo, Giám đốc Quỹ báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc và đề xuất biện

pháp; khi vượt giới hạn, Quỹ dừng phát sinh nghiệp vụ mới làm tăng chỉ tiêu đó, xây dựng phương án khắc phục và báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Tài chính.

4. Quỹ thực hiện đánh giá rủi ro danh mục định kỳ 06 (sáu) tháng, trong đó có đánh giá tình hình tài chính và các chỉ tiêu an toàn của từng tổ chức tín dụng tham gia, và báo cáo kết quả cho Hội đồng quản lý Quỹ và Ban Kiểm soát.

Điều 34. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

1. Quỹ không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay lại khách hàng từ nguồn vốn của Quỹ. Tổ chức tín dụng tham gia trích lập dự phòng rủi ro đối với dư nợ cho vay lại theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đối với dư nợ cho vay bán buôn khi tổ chức tín dụng tham gia chậm trả nợ hoặc bị đặt vào kiểm soát đặc biệt, theo quy định của pháp luật áp dụng đối với quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ áp dụng tương tự quy định về phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng.

3. Quỹ trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 30 Quy định này và dự phòng đối với các khoản phải thu hồi kinh phí hỗ trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật. Đối với nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác mà Quỹ chịu một phần rủi ro theo thỏa thuận, Quỹ trích lập dự phòng tương ứng với phần rủi ro Quỹ chịu.

4. Khoản trích lập dự phòng được hạch toán vào chi phí nghiệp vụ của Quỹ trong năm tài chính, theo từng nguồn vốn phát sinh rủi ro.

Điều 35. Xử lý rủi ro

1. Việc xử lý rủi ro đối với khoản cho vay lại khách hàng từ nguồn vốn của Quỹ do tổ chức tín dụng tham gia quyết định và thực hiện theo quy định của pháp luật và quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng; việc xử lý này không làm thay đổi nghĩa vụ hoàn trả của tổ chức tín dụng tham gia đối với Quỹ.

2. Quỹ xử lý rủi ro đối với các khoản tổn thất thuộc phạm vi Quỹ chịu rủi ro, gồm: khoản cho vay bán buôn không thu hồi được do tổ chức tín dụng tham gia bị đặt vào kiểm soát đặc biệt, phá sản, giải thể hoặc mất khả năng thanh toán; tổn thất khoản đầu tư theo mục tiêu chính sách; kinh phí hỗ trợ, tài trợ phải thu hồi nhưng không thu hồi được; tổn thất thuộc nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu, vốn nhận ủy thác mà Quỹ chịu theo thỏa thuận.

3. Thẩm quyền quyết định xử lý rủi ro được phân cấp theo tỷ lệ vốn điều lệ thực có của Quỹ:

a) Giám đốc Quỹ quyết định đối với từng khoản tổn thất không vượt quá 0,1% vốn điều lệ thực có của Quỹ; tổng các khoản tổn thất do Giám đốc Quỹ quyết định trong một năm tài chính không vượt quá 1% (một phần trăm) vốn điều lệ thực có;

b) Hội đồng quản lý Quỹ quyết định đối với từng khoản tổn thất trên mức quy định tại điểm a khoản này đến không quá 2% vốn điều lệ thực có của Quỹ;

tổng các khoản tổn thất do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định trong một năm tài chính, kể cả phần đã phân cấp cho Giám đốc Quỹ, không vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) tổng mức rủi ro chấp nhận được của Quỹ trong năm quy định tại khoản 2 Điều 33 Quy định này;

c) Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định đối với các khoản tổn thất vượt thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ, hoặc khi tổng mức tổn thất đã xử lý trong năm có nguy cơ vượt tổng mức rủi ro chấp nhận được của Quỹ. Trường hợp này, Bộ trưởng Bộ Công Thương lấy ý kiến Bộ Tài chính trước khi quyết định.

4. Khi tổng các khoản tổn thất đã xử lý trong năm đạt mức tối đa quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, các khoản tổn thất tiếp theo trong năm thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ; khi đạt mức tối đa quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, các khoản tổn thất tiếp theo trong năm thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

5. Biện pháp xử lý rủi ro gồm: đối với khoản cho vay bán buôn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ trong phạm vi phương án xử lý tổ chức tín dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tham gia với tư cách chủ nợ trong thủ tục phá sản, giải thể, xử lý tài sản bảo đảm (nếu có); đối với khoản đầu tư, thoái vốn và ghi giảm giá trị; đối với kinh phí hỗ trợ, tài trợ, đôn đốc thu hồi, khởi kiện theo quy định của pháp luật; xóa phần không thu hồi được sau khi đã áp dụng các biện pháp trên. Đối với tổn thất thuộc nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác, thực hiện theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn.

6. Nguồn bù đắp tổn thất được lấy từ dự phòng rủi ro đã trích lập; trường hợp dự phòng không đủ, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí nghiệp vụ trong kỳ. Khoản thu hồi được sau khi xử lý rủi ro được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 24 và khoản 4 Điều 21 Quy định này.

7. Nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ và trình tự xử lý rủi ro thực hiện theo quy chế xử lý rủi ro do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

Điều 36. Rủi ro hoạt động, xung đột lợi ích và phân cấp tham số tài chính

1. Quỹ ban hành quy trình kiểm soát nội bộ đối với các nghiệp vụ tài chính, bảo đảm phân tách chức năng giữa đề xuất, thẩm định, phê duyệt và kiểm soát sau. Thành viên Hội đồng quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ, người làm việc tại Quỹ và người có liên quan phải kê khai lợi ích liên quan đối với tổ chức tín dụng tham gia, tổ chức chuyên môn, đơn vị thực hiện và đối tượng được hỗ trợ; không tham gia thẩm định, quyết định đối với trường hợp có lợi ích liên quan.

2. Trường hợp tổ chức tín dụng tham gia hoặc tổ chức chuyên môn vừa thực hiện nghiệp vụ cho Quỹ vừa có quan hệ thương mại với đối tượng được hỗ trợ, hợp đồng phải yêu cầu công khai quan hệ đó và Quỹ áp dụng biện pháp kiểm soát độc lập. Quỹ không giao đồng thời cho một tổ chức vừa thực hiện xác nhận kỹ thuật vừa là đối tượng thụ hưởng hoặc nhà cung cấp dịch vụ của chính hoạt động

được xác nhận. Tổ chức tín dụng tham gia không được sử dụng vốn vay bán buôn của Quỹ để cho vay lại người có liên quan của chính tổ chức tín dụng đó, trừ trường hợp được Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

3. Các tham số do Thủ tướng Chính phủ quyết định tại Quy định này, chỉ được điều chỉnh khi sửa đổi Quy định này hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 26, gồm: giới hạn sử dụng vốn điều lệ tại khoản 2 Điều 21; giới hạn huy động vốn tại khoản 5 Điều 23; mức trần lãi suất cho vay ưu đãi tại điểm b khoản 3 Điều 26; các giới hạn tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 5 Điều 26; mức, thời gian và trần hỗ trợ lãi suất tại khoản 4 Điều 27; mức trần tài trợ tại khoản 4 Điều 28; giới hạn đầu tư tại khoản 4 Điều 30; tổng mức rủi ro chấp nhận được tại khoản 2 Điều 33; mức phân cấp thẩm quyền xử lý rủi ro tại khoản 3 Điều 35; thời hạn sử dụng nguồn tài trợ quốc tế cho chi phí vận hành tại điểm b khoản 3 Điều 38; tỷ lệ phân phối chênh lệch thu chi tại khoản 2 Điều 39.

4. Các nội dung do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính, gồm: tiêu chí lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia; danh mục loại hình dự án; tiêu chí kỹ thuật về tiết kiệm năng lượng (sau khi lấy ý kiến các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan); quy chế xử lý rủi ro. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định trường hợp kéo dài thời hạn cho vay theo quy định tại khoản 7 Điều 26 Quy định này.

5. Các tham số do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định trong khung quy định tại Quy định này, gồm: lãi suất cho vay bán buôn; mức chênh lệch tối đa giữa lãi suất cho vay lại và lãi suất cho vay bán buôn; khung phí dịch vụ ủy thác; hạn mức sử dụng vốn theo từng nghiệp vụ và hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm; mức trần tuyệt đối đối với từng nhóm hoạt động tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật; tiêu chí an toàn của ngân hàng nhận tiền gửi; ngưỡng cảnh báo cụ thể trong khung quản trị rủi ro. Việc điều chỉnh các tham số này phải được thuyết minh trong kế hoạch tài chính năm và báo cáo Bộ Công Thương.

Mục 4

DOANH THU, CHI PHÍ VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Điều 37. Doanh thu và chi phí của Quỹ

1. Doanh thu của Quỹ gồm:

a) Thu lãi cho vay bán buôn: là tiền lãi tổ chức tín dụng tham gia trả cho Quỹ theo hợp đồng cho vay bán buôn, tính trên dư nợ cho vay bán buôn và lãi suất cho vay bán buôn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Quy định này;

b) Thu lãi tiền gửi: là tiền lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn quy định tại Điều 31 Quy định này đối với vốn điều lệ chưa sử dụng và vốn chủ sở hữu khác của Quỹ. Lãi tiền gửi của nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác không thuộc doanh thu của Quỹ, được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Quy định này;

c) Thu phí nhận ủy thác: là khoản phí bên ủy thác trả cho Quỹ theo hợp đồng nhận ủy thác quy định tại khoản 6 Điều 22 Quy định này;

d) Thu hồi các khoản tổn thất đã được bù đắp bằng dự phòng hoặc đã hạch toán vào chi phí của Quỹ;

đ) Thu từ hoạt động đầu tư theo mục tiêu chính sách, gồm cổ tức, lợi nhuận được chia và phần chênh lệch cao hơn giá gốc khi thoái vốn; vốn gốc thu hồi được hoàn trả vào nguồn 10% vốn điều lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Quy định này;

e) Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí hoạt động của Quỹ gồm:

a) Chi phí nghiệp vụ: phí dịch vụ ủy thác trả cho tổ chức tín dụng tham gia; chi trả lãi tiền vay, chi phí huy động vốn và chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá; chi trích lập dự phòng rủi ro, dự phòng tổn thất đầu tư và phần tổn thất phải hạch toán vào chi phí theo quy định tại khoản 6 Điều 35; chi xác nhận kỹ thuật, kiểm toán năng lượng, đo đếm và xác nhận kết quả phục vụ nghiệp vụ; chi thuê kiểm toán, thẩm định giá, tư vấn pháp lý; các khoản chi hợp pháp khác phục vụ trực tiếp hoạt động nghiệp vụ;

b) Chi phí vận hành bộ máy quy định tại Điều 38 Quy định này được bảo đảm từ doanh thu của Quỹ.

3. Chi hỗ trợ lãi suất, tài trợ, đồng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ chuyển đổi thị trường là các khoản chi không hoàn lại để thực hiện nhiệm vụ của Quỹ, được bảo đảm từ các nguồn đã bố trí cho mục đích đó theo quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 21 Quy định này; được theo dõi, quyết toán theo từng nguồn và không tính vào chi phí hoạt động khi xác định chênh lệch thu chi quy định tại Điều 39 Quy định này.

4. Các khoản thu, chi của nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác được theo dõi riêng theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn, không ghi nhận vào doanh thu, chi phí của Quỹ, trừ phần phí quản lý, phí nhận ủy thác Quỹ được hưởng. Chi phí Quỹ bỏ ra để quản lý các nguồn này được bù đắp từ phí quản lý, phí nhận ủy thác tương ứng.

5. Các khoản chi phải nằm trong kế hoạch tài chính được phê duyệt, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

Điều 38. Chi phí vận hành bộ máy và nguồn bảo đảm

1. Chi phí vận hành bộ máy của Quỹ gồm: tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương đối với người làm việc theo chế độ chuyên trách; phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp trách nhiệm đối với thành viên Hội đồng quản lý, thành viên Ban Kiểm soát và người làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; chi hoạt động của bộ máy quản lý, điều hành, chi hành chính, công tác phí, hội nghị, mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác quản lý; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ tự bảo đảm chi phí vận hành bộ máy. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Quỹ theo quy định tại khoản 10 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước.

3. Nguồn bảo đảm chi phí vận hành bộ máy gồm:

a) Doanh thu của Quỹ quy định tại khoản 1 Điều 37 Quy định này;

b) Nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế theo thỏa thuận với nhà tài trợ trong 05 năm đầu kể từ ngày Quỹ chính thức đi vào hoạt động.

4. Không sử dụng vốn điều lệ, vốn huy động, vốn nhận ủy thác và nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu khác để chi phí vận hành bộ máy.

5. Chi phí vận hành bộ máy hằng năm được xác định trong kế hoạch tài chính năm của Quỹ, phù hợp với quy mô hoạt động và khả năng nguồn thu của Quỹ; chế độ tiền lương, phụ cấp, thù lao và các khoản chi thực hiện theo quy định của pháp luật. Nguồn tài trợ, viện trợ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này được tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 22, được theo dõi riêng, không ghi nhận vào doanh thu của Quỹ và được quyết toán theo thỏa thuận với nhà tài trợ.

Điều 39. Phân phối chênh lệch thu chi

1. Chênh lệch thu chi hằng năm được xác định bằng tổng doanh thu quy định tại khoản 1 Điều 37 trừ tổng chi phí hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 37 Quy định này, được xác định riêng đối với nguồn vốn thuộc sở hữu của Quỹ, không bao gồm kết quả của nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác.

2. Chênh lệch thu chi dương, sau khi bù đắp khoản lỗ lũy kế của các năm trước (nếu có), được phân phối theo thứ tự:

a) Trích 10% (mười phần trăm) lập quỹ dự phòng tài chính cho đến khi số dư quỹ này bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ;

b) Trích tối đa 50% (năm mươi phần trăm) bổ sung nguồn chi hỗ trợ lãi suất, tài trợ, đồng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ chuyển đổi thị trường của năm kế hoạch;

c) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động làm việc theo chế độ chuyên trách tại Quỹ, tối đa bằng 01 (một) tháng lương thực hiện trong năm;

d) Phần còn lại bổ sung vốn hoạt động của Quỹ, trong đó ưu tiên hoàn bù phần vốn điều lệ đã sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy định này.

3. Trường hợp chênh lệch thu chi âm, Quỹ báo cáo Bộ Công Thương và Bộ Tài chính về nguyên nhân và biện pháp khắc phục; khoản lỗ được bù đắp từ quỹ dự phòng tài chính và chênh lệch thu chi của các năm tiếp theo.

Mục 5

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, BÁO CÁO, GIÁM SÁT, KIỂM TOÁN VÀ CÔNG KHAI

Điều 40. Kế hoạch tài chính

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ lập kế hoạch tài chính của Quỹ, gồm: kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn theo từng nguồn và từng nghiệp vụ; kế hoạch dòng tiền và nghĩa vụ trả nợ vốn huy động; hạn mức sử dụng vốn và hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm; hạn mức sử dụng nguồn 10% vốn điều lệ và phân bổ cho từng nghiệp vụ; kế hoạch chi phí vận hành bộ máy và nguồn bảo đảm; kế hoạch doanh thu, chi phí; lãi suất cho vay bán buôn, mức chênh lệch tối đa và khung phí dịch vụ ủy thác dự kiến.

2. Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt kế hoạch tài chính trên cơ sở ý kiến của Bộ Công Thương, trước ngày 15 tháng 11 của năm trước năm kế hoạch. Trong phạm vi kế hoạch tài chính đã được phê duyệt, Hội đồng quản lý Quỹ quyết định các tham số thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 36 Quy định này. Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch tài chính, Hội đồng quản lý Quỹ quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Công Thương.

Điều 41. Chế độ kế toán, báo cáo và quyết toán

1. Quỹ thực hiện công tác kế toán, lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán theo quy định của Luật Kế toán và pháp luật có liên quan. Quỹ mở sổ theo dõi chi tiết đối với từng nguồn vốn, từng chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu, vốn nhận ủy thác và nguồn 10% vốn điều lệ để phục vụ quản lý và báo cáo theo quy định tại Quy định này. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Quỹ lập và gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài chính: báo cáo tài chính năm, báo cáo quyết toán năm theo quy định của pháp luật; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng vốn theo từng nguồn, nghĩa vụ đã cam kết, nghĩa vụ trả nợ và kết quả hoạt động định kỳ 06 tháng và hằng năm; báo cáo quyết toán của từng chương trình, hoạt động tài trợ khi kết thúc. Bộ Công Thương phê duyệt báo cáo quyết toán năm của Quỹ.

3. Trách nhiệm cung cấp dữ liệu và báo cáo cho Quỹ:

a) Tổ chức tín dụng tham gia báo cáo định kỳ hằng quý và đột xuất về tình hình giải ngân, dư nợ cho vay lại từ nguồn vốn của Quỹ theo từng khách hàng, lãi suất áp dụng, chất lượng dư nợ, việc chi trả kinh phí hỗ trợ được ủy thác và các chỉ tiêu an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng theo mẫu quy định tại hợp đồng; thông tin về khách hàng được cung cấp trên cơ sở chấp thuận của khách hàng theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Quy định này;

b) Tổ chức chuyên môn thực hiện xác nhận kỹ thuật báo cáo kết quả xác nhận và dữ liệu đo đếm theo hợp đồng;

c) Đơn vị thực hiện chương trình, nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường báo cáo tiến độ, kết quả đầu ra và quyết toán kinh phí;

d) Đối tượng thụ hưởng báo cáo tình hình sử dụng kinh phí được hỗ trợ và kết quả tiết kiệm năng lượng đạt được trong thời gian cam kết.

4. Nghĩa vụ báo cáo quy định tại khoản 3 Điều này phải được ghi nhận trong hợp đồng, quyết định hỗ trợ; trường hợp không thực hiện, Quỹ đình chỉ giải ngân hoặc thu hồi vốn, kinh phí theo quy định tại khoản 8 Điều 26 và khoản 6 Điều 28 Quy định này.

Điều 42. Giám sát kết quả, kiểm toán và công khai

1. Song song với giám sát tài chính, Quỹ tổ chức theo dõi, đo đếm và báo cáo kết quả chính sách của các khoản hỗ trợ, gồm: mức năng lượng tiết kiệm được; mức giảm phát thải khí nhà kính tương ứng; số lượng đối tượng được hỗ trợ và vốn đầu tư huy động thêm từ khu vực tư nhân. Phương pháp đo đếm, xác nhận và bộ chỉ tiêu kết quả do Bộ Công Thương ban hành. Kết quả giám sát là căn cứ để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và điều chỉnh đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ trong kế hoạch tài chính năm tiếp theo.

2. Việc kiểm toán báo cáo tài chính năm, kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra đối với Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật. Đối với chương trình, hoạt động sử dụng nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu, Quỹ thực hiện kiểm toán riêng khi thỏa thuận với bên cung cấp vốn có yêu cầu.

3. Quỹ công khai trên cổng thông tin điện tử của Quỹ hoặc của Bộ Công Thương các nội dung: kế hoạch tài chính năm; báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán; lãi suất cho vay bán buôn, mức trần lãi suất cho vay lại, mức hỗ trợ lãi suất, điều kiện và đối tượng được hỗ trợ; tiêu chí và kết quả lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia, tổ chức chuyên môn, đơn vị thực hiện; kết quả cho vay, hỗ trợ, tài trợ, đầu tư hằng năm; và kết quả chính sách quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH LIÊN QUAN

Điều 43. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

Bộ Công Thương là cơ quan quản lý trực tiếp về hoạt động của Quỹ, có trách nhiệm:

1. Trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quy định này;

2. Ban hành danh mục loại hình dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tiêu chí lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia, cơ chế ủy thác, sổ tay vận hành của Quỹ; quy chế xử lý rủi ro; tiêu chí kỹ thuật, phương pháp đo lường, xác nhận và bộ chỉ tiêu kết quả sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; quy trình, thủ tục, thẩm quyền lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia và các quy chế nội bộ khác phù hợp với Quy định này và quy định pháp luật hiện hành, sau khi lấy ý kiến các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan đối với nội dung thuộc phạm vi quản lý

của các Bộ và lấy ý kiến của Bộ Tài chính đối với nội dung thuộc lĩnh vực tài chính;

3. Quyết định thành lập Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm nhân sự lãnh đạo, quản lý Quỹ theo thẩm quyền;

4. Chỉ đạo, hướng dẫn Quỹ hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế, đối tác phát triển, tiếp nhận các khoản tài trợ, hỗ trợ tài chính đối với các hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

5. Cho ý kiến đối với kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ theo quy định tại Điều 40 Quy định này; chủ trì thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc chấp hành cơ chế quản lý tài chính; phê duyệt báo cáo quyết toán tài chính hằng năm của Quỹ;

6. Làm đầu mối giải quyết những vấn đề chung và những vấn đề liên ngành của Quỹ trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định, phê duyệt.

Điều 44. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và tổ chức có liên quan

1. Các Bộ, ngành có liên quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao.

2. Các tổ chức tín dụng tham gia, tổ chức chuyên môn, đơn vị thực hiện và đối tượng thụ hưởng sử dụng vốn, kinh phí đúng mục đích, đối tượng, điều kiện theo hợp đồng; thực hiện chế độ báo cáo quy định tại khoản 3 Điều 41 Quy định này và chịu sự kiểm tra của Quỹ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương VI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ QUỸ

Điều 45. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Việc sửa đổi, bổ sung Quy định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương sau khi có ý kiến của Hội đồng quản lý Quỹ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 46. Tổ chức lại, giải thể Quỹ

Việc tổ chức lại, giải thể Quỹ thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, bảo đảm xử lý dứt điểm quyền, nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác của Quỹ theo quy định của pháp luật.